

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMX

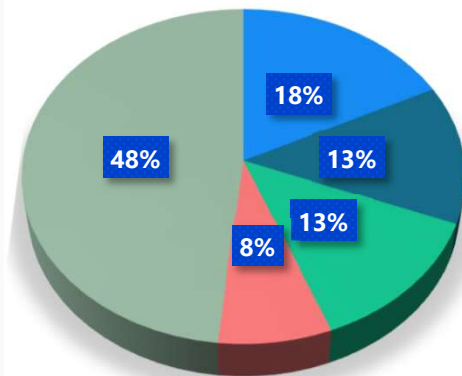
CTCP Camimex Group (HSX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	8,630 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-14.1%	-2.8%

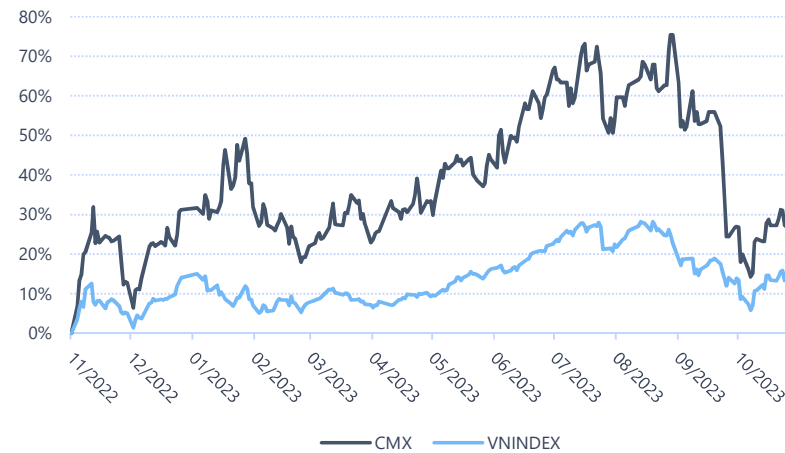
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,240 - 12,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	879
Số lượng CPLH (CP)	101,898,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	745,280
Sở hữu nước ngoài	13.33%
Beta	1.50

Cơ cấu cổ đông



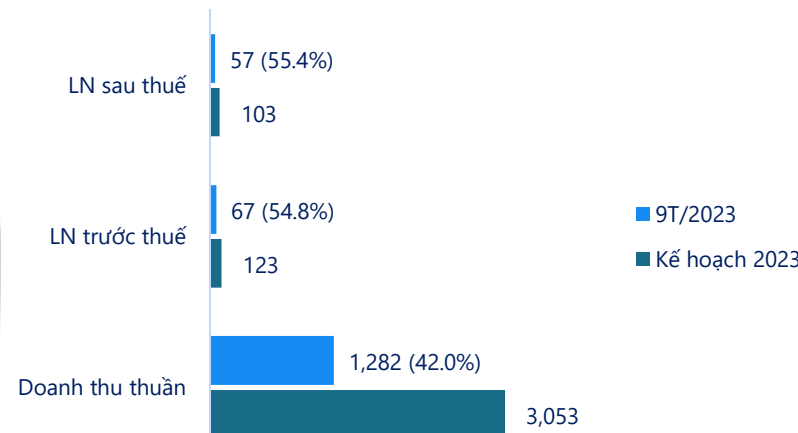
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

538.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 36.9 | +7.4%

Cùng kỳ: ↘ 275.6 | -33.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,282.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 899.3 | -41.2%

LN thuần

Q3 2023

13.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 17.5 | -57.2%

Cùng kỳ: ↘ 27.3 | -67.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

70.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 36.6 | -34.0%

LNTT

Q3 2023

10.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 17.5 | -57.2%

Cùng kỳ: ↘ 28.7 | -73.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

67.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 33.5 | -33.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMX

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	538.6	814.1	-33.8%	1,282.4	2,181.7	-41.2%
Giá vốn hàng bán	460.6	714.3	-35.5%	1,059.4	1,887.3	-43.9%
Lợi nhuận gộp	78.0	99.9	-21.9%	223.1	294.4	-24.2%
Doanh thu HĐTC	8.6	8.9	-3.1%	46.2	28.6	61.4%
Chi phí tài chính	44.3	26.4	67.8%	98.9	79.8	23.9%
Chi phí lãi vay	18.1	12.1	49.0%	51.9	40.9	26.8%
Chi phí bán hàng	11.3	28.0	-59.5%	41.5	91.8	-54.8%
Chi phí QLDN	17.9	14.0	27.9%	58.0	43.8	32.3%
LN thuần từ HĐKD	13.1	40.4	-67.7%	70.9	107.5	-34.0%
LN khác	- 2.9	- 1.6	-81.6%	3.8	6.9	45.3%
LN trước thuế	10.1	38.8	-73.9%	67.1	100.6	-33.3%
Thuế TNDN	1.3	5.1	-73.5%	9.5	14.6	-35.0%
Lợi nhuận sau thuế	8.8	33.7	-73.9%	57.0	86.7	-34.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.7	25.9	-73.9%	38.6	65.7	-41.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.1	274.2	56.7	141.4	174.0	22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 15.0	- 18.8	150.4	2.8	7.2	- 14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 54.4	- 237.9	- 231.0	- 144.0	- 179.5	- 8.4
Lưu chuyển tiền thuần	16.7	17.5	- 23.9	0.1	1.8	- 0.9

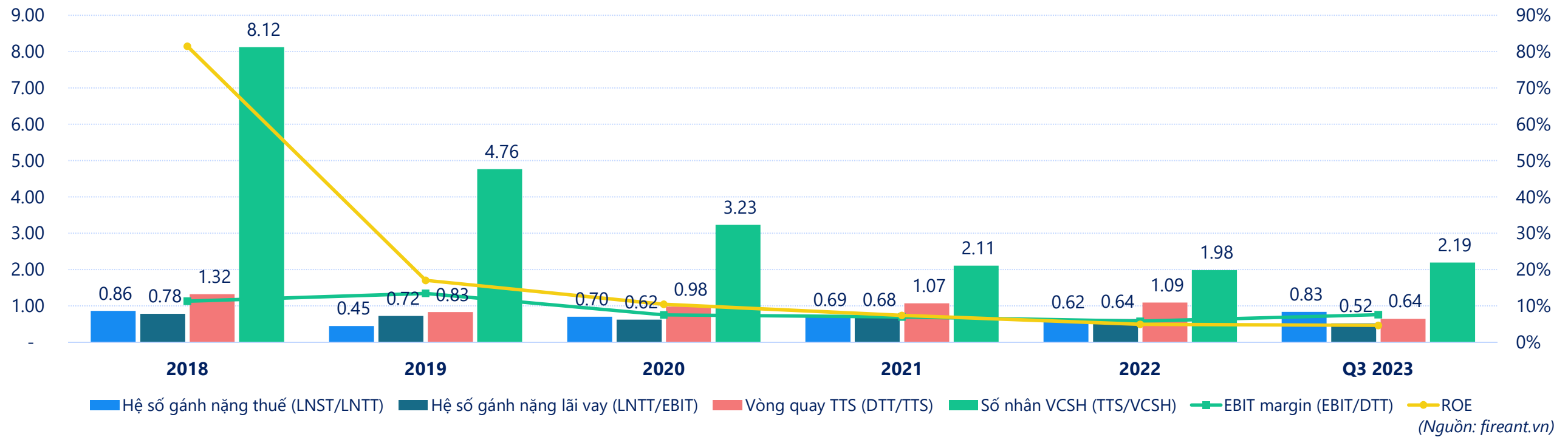
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,543.3	2,149.7	18.3%	76.6%
Tiền và tương đương tiền	27.4	26.7	2.6%	0.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	237.8	220.0	8.1%	7.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	677.2	909.9	-25.6%	20.4%
Hàng tồn kho	1,562.5	969.4	61.2%	47.1%
Tài sản ngắn hạn khác	38.4	23.7	62.3%	1.2%
Tài sản dài hạn	775.1	764.4	1.4%	23.4%
Các khoản phải thu dài hạn	1.0	8.5	-87.8%	0.0%
Tài sản cố định	398.9	373.7	6.7%	12.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	208.9	164.1	27.3%	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.7	186.4	-86.8%	0.7%
Tài sản dài hạn khác	141.5	31.7	346.5%	4.3%
Tổng cộng tài sản	3,318.4	2,914.0	13.9%	100.0%
Nợ phải trả	1,871.4	1,519.0	23.2%	56.4%
Nợ ngắn hạn	1,831.1	1,491.1	22.8%	55.2%
Nợ vay ngắn hạn	1,225.2	1,062.0	15.4%	36.9%
Nợ dài hạn	40.4	27.9	44.8%	1.2%
Nợ vay dài hạn	39.9	27.3	46.4%	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,447.0	1,395.1	3.7%	43.6%
Vốn chủ sở hữu	1,447.0	1,395.1	3.7%	43.6%

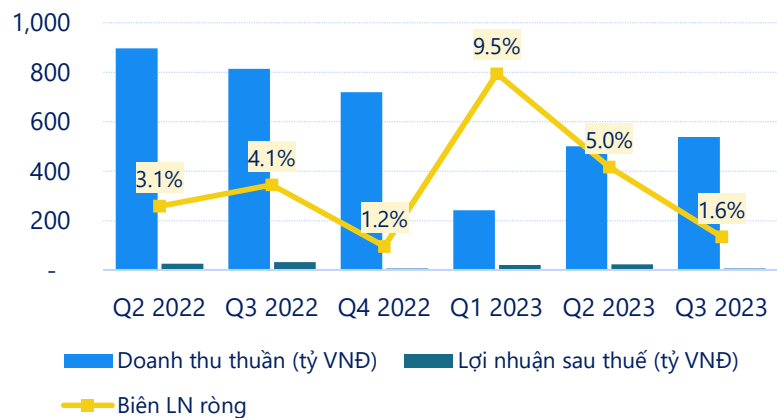
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMX

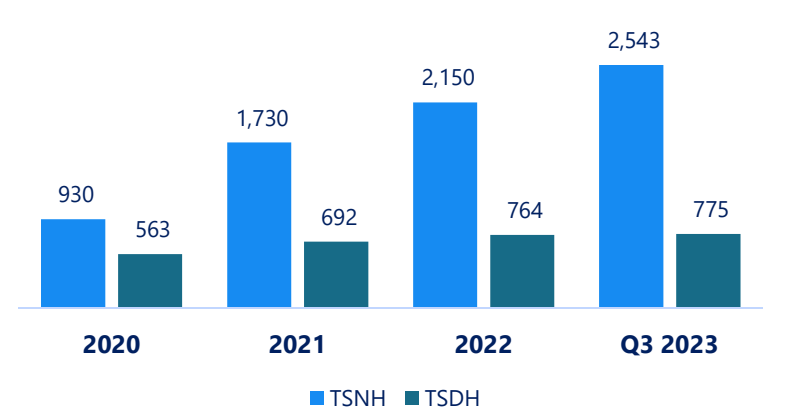
Phân tích Dupont



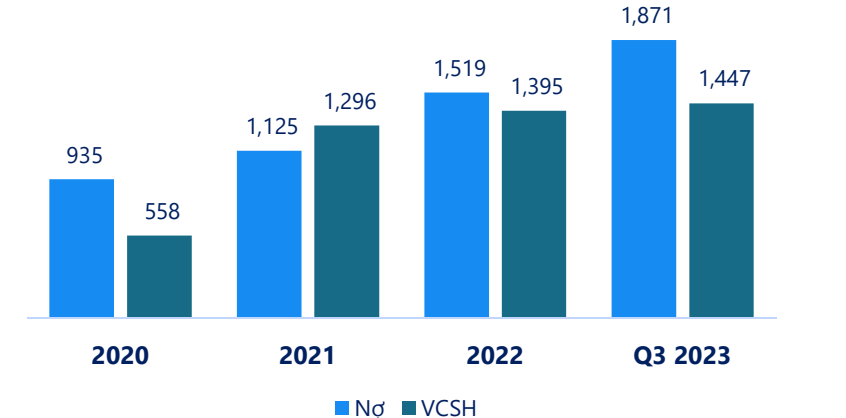
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMX

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.0%	7.5%	5.0%	4.6%	3.9%	4.1%
Biên LNST (TTM)	7.6%	4.3%	3.3%	3.3%	2.3%	2.3%
Biên LN EBIT (TTM)	11.3%	13.4%	7.5%	6.9%	5.8%	7.5%
ROE (TTM)	81.5%	17.0%	10.4%	7.4%	4.9%	3.2%
ROA (TTM)	10.0%	3.6%	3.2%	3.5%	2.5%	1.4%

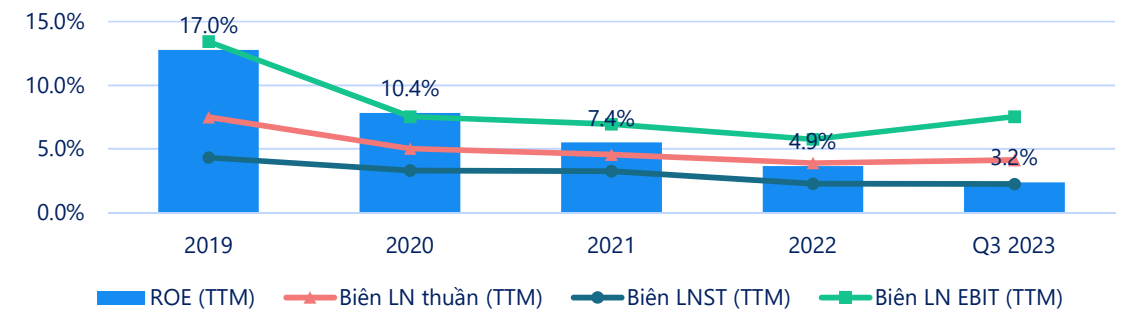
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	21.1	31.5	20.6	55.2	83.0	92.8
Số ngày nắm giữ HTK	169.3	250.9	184.5	155.8	137.3	292.7
Số ngày phải trả NCC	100.7	125.5	83.9	37.1	31.2	63.0
Vòng quay TSCĐ	7.6	5.6	5.2	6.2	8.2	5.2
Vòng quay TTS	276.6	441.3	373.6	341.2	335.8	567.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.9	1.0	1.9	1.4	1.4
Khả năng TT nhanh	0.2	0.4	0.3	0.9	0.8	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	4.6	3.6	2.7	3.1	2.7	2.1

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	12,419	6,329	1,544	751	646	442
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,828	38,969	12,094	11,988	11,014	11,354
P/E	1.2	2.2	11.6	25.5	11.8	22.9
P/B	0.7	0.4	1.5	1.6	0.7	0.9
P/S	0.1	0.1	0.3	0.4	0.3	0.5

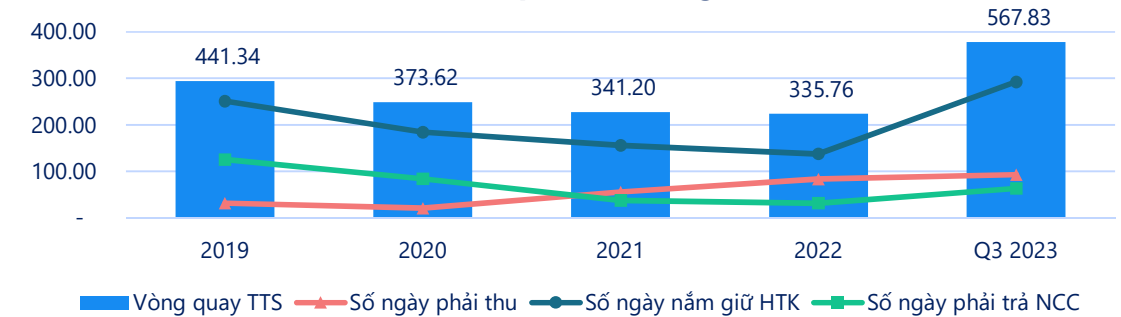
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



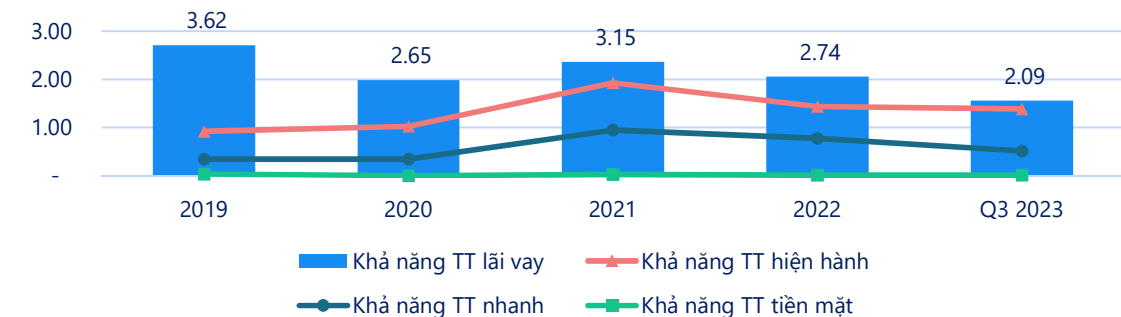
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

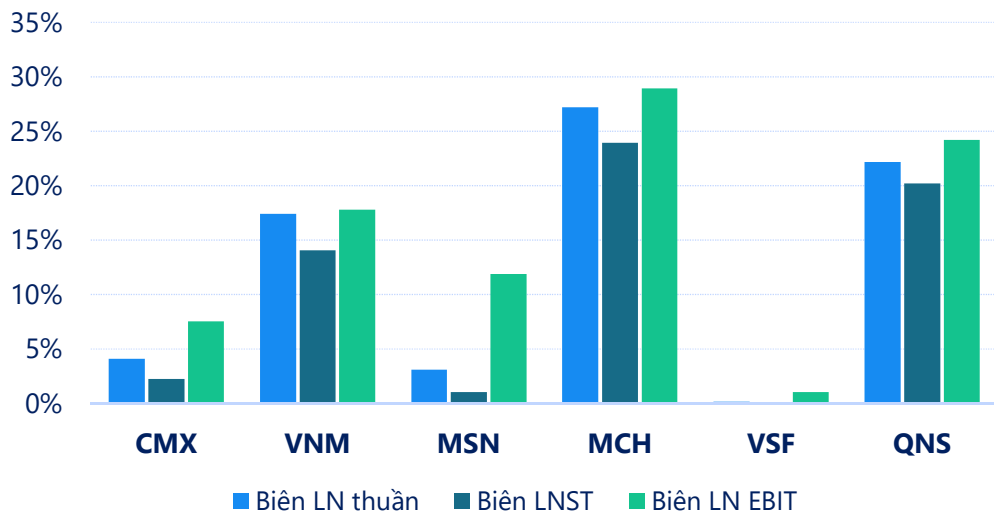
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMX

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CMX	1,282.4	-41.2%	57.0	-34.3%	4.4%	4.0%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

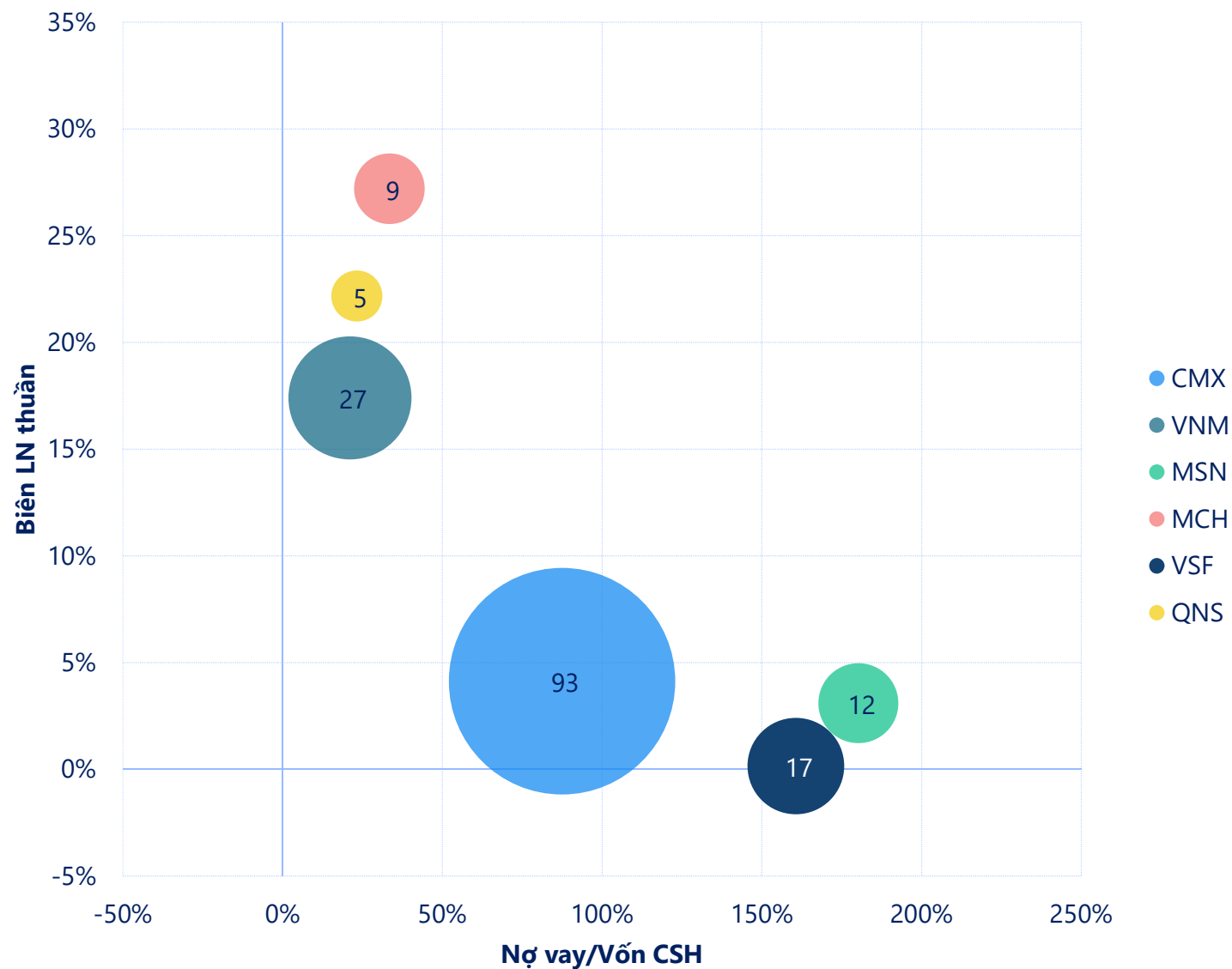
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)